

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM:  
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**TS. Đào Hoàng Tuấn, CN. Trần Thị Tuyết**

*Viện nghiên cứu môi trường và Phát triển bền vững*

*Viện khoa học xã hội Việt Nam*

**Đặt vấn đề:**

Có thể nói, đô thị là một hình thức quần cư đặc biệt của xã hội loài người. Hiểu một cách đơn giản, đô thị là một tổ chức không gian cư trú, sinh sống tập trung với mật độ dân số cao của cộng đồng người với các hoạt động chủ yếu trong những lĩnh vực phi nông nghiệp.

Hệ thống đô thị là kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt gắn bó hữu cơ với các cuộc cách mạng phát triển công nghiệp, cách mạng khoa học và kỹ thuật. Vì vậy, vai trò của hệ thống đô thị trong quá trình phát triển lãnh thổ thể hiện khác nhau theo từng giai đoạn lịch sử.

Ngày nay, đô thị không chỉ đơn thuần là nơi tập trung dân cư đông đúc với các hoạt động mang tính chất phi nông nghiệp; các trung tâm đơn chức năng về hành chính hoặc thương mại,... mà *đô thị đã trở thành một không gian cư trú của dân cư, là kết quả tất yếu của một quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đóng vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc về một số mặt: hành chính, kinh tế - xã hội... của một vùng hoặc quốc gia, biểu hiện của nó là sự tập trung dân cư với mật độ cao với lối sống đô thị và các hoạt động phi nông nghiệp chiếm ưu thế, có cơ sở hạ tầng phát triển ngày càng hiện đại...* Hệ thống đô thị là những “đại biểu” chủ yếu của quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị. Do đó, phát triển hệ thống đô thị như là một qui luật tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các quốc gia trên thế giới, nhằm tiến tới một xã hội văn minh và hiện đại.

Hệ thống đô thị đóng vai trò như một hệ thống “khung xương” phát triển của mỗi lãnh thổ, mỗi quốc gia. Những quốc gia phát triển là những nước có mạng lưới đô thị dày đặc với sự phân hoá sâu sắc về qui mô dân số và lãnh thổ, cũng như cấu trúc không gian của nó. Sự tiên bộ của cách mạng khoa học - kỹ thuật nói riêng và tiên bộ xã hội nói chung đã

giúp cho đô thị phát triển, hạn chế nhiều mặt tiêu cực của đô thị, làm cho đô thị và nông thôn gắn nhau hơn thông qua sự phân công lao động xã hội. Tuy vậy, xã hội luôn luôn vận động, phát triển và tác động không nhỏ đến hệ thống đô thị. Tuỳ theo điều kiện phát triển của mỗi quốc gia, mỗi khu vực, các đô thị còn gặp nhiều khó khăn phải khắc phục, giải quyết trong quá trình phát triển bền vững, như các vấn đề: di dân từ nông thôn ra thành thị, công bằng xã hội, ô nhiễm môi trường, quản lí đô thị,...

Như Báo cáo Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (Năm 1990) <sup>[1]</sup> đã chỉ ra rằng, quá trình đô thị hóa không phải là một sự khủng hoảng hay thảm kịch, nó chỉ là một thách thức đối với tương lai mà thôi. Quá trình đô thị hóa tạo ra nhiều thuận lợi và bất lợi cần được phân tích. Tuy nhiên, đô thị hóa là con đường văn minh của loài người, bởi các đô thị là nơi chủ yếu tạo ra của cải vật chất cho loài người. Thu lợi nhiều từ quá trình đô thị hóa, nhưng con người cũng phải trả giá không ít vì những bất lợi của nó. Chỉ có con đường duy nhất để tránh được thách thức này là tạo ra đô thị bền vững.

Quan niệm “*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng những nhu cầu của họ*” của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển đưa ra trong Báo cáo Brundtland - 1987 đã đạt được sự đồng thuận cao của các quốc gia trên thế giới. Đó là quan niệm mang tính nguyên lí quan trọng nhất đối với sự phát triển mang tính bền vững với mọi khía cạnh về kinh tế - xã hội và môi trường ở nhiều cấp độ từ cấp độ toàn cầu, khu vực đến quốc gia, địa phương; trong đó có đô thị.

### **1. Một số quan niệm về phát triển bền vững đô thị của một số tổ chức nghiên cứu khoa học và tổ chức quốc tế trên thế giới**

Thực tế, quá trình hình thành và phát triển các đô thị phân hóa rất khác nhau trên thế giới. Vì vậy, mỗi đô thị ở mỗi quốc gia, mỗi vùng có những thuận lợi và khó khăn riêng trong quá trình phát triển. Do đó, nhận thức và đề xuất các cơ sở lý luận về sự phát triển bền vững đô thị cũng không đạt được sự thống nhất cao giữa các tổ chức nghiên cứu khoa học, các tổ chức quốc tế. Các tổ chức nghiên cứu khoa học đưa ra các quan niệm về phát triển đô thị bền vững trên cơ sở lý luận rút ra từ nghiên cứu thực tiễn tại các khu vực khác nhau; mỗi khu vực có những vấn đề nổi cộm riêng đang cản trở việc phát triển (hay làm suy yếu đô thị) và chúng thường được nhấn mạnh như là những nhân tố không thể thiếu được đối với sự phát triển bền vững đô thị trong các quan niệm của họ. Các khu vực phát triển hơn, như Canada, Châu Âu, nhiều nghiên cứu về phát triển bền vững đô thị thể hiện qua quan niệm và

các tiêu chí đánh giá có sự tương đối thống nhất với nhau, xuất phát từ sự tương đồng khu vực về trình độ phát triển và mục tiêu phát triển. Những nhận xét này được rút ra từ một số quan niệm của các tổ chức khi nghiên cứu về phát triển đô thị bền vững sau đây [2]: Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP – Báo cáo phát triển con người, Chương 5: đô thị hóa và phát triển con người, New York, 1990), Trung tâm định cư con người của Liên hợp quốc (UN - HABITAT), Hội nghị quốc tế về đô thị lần 21 (Berlin, 2000), Tổ chức phi chính phủ: các phương án phát triển (Development Alternatives – India), Quỹ tài nguyên thiên nhiên và môi trường (The Environment and Natural Resources Foundation – Aentina), Hội thảo thành phố do Liên hợp quốc tổ chức tại Johannesburg – Nam Phi (1992), Trung tâm môi trường khu vực Trung và Đông Âu (The Regional Environmental Center for Central and Eastern Europe),...

Tổng quan về phát triển bền vững đô thị từ nhiều cơ sở lý luận khác nhau, nhưng chúng đều có những điểm cốt lõi sau đây:

### ***1.1. Quan niệm chung về phát triển bền vững đô thị.***

Những điểm cốt lõi chính trong quan niệm về phát triển bền vững đô thị, đó là:

+ Phát triển bền vững thống nhất cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường trong một khuôn khổ: thể hiện trong quan niệm về đô thị bền vững của UNDP, UN - HABITAT, Aentina.

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống: thể hiện trong quan điểm của Ấn Độ, UN - HABITAT.

+ Không ảnh hưởng tới thế hệ tương lai: thể hiện sự đồng thuận cao trong các quan điểm của UN - HABITAT, Hội nghị đô thị 21 (Berlin 2000), Aentina, Trung tâm môi trường khu vực về Trung và Đông Âu.

+ Quan hệ mật thiết với vùng: thể hiện trong quan điểm của UNDP, riêng Hội thảo về thành phố bền vững (1992) ở Nam Phi nhấn mạnh yếu tố vùng là vùng nông thôn.

+ Sự thống nhất trong kế hoạch và hành động, tính công bằng: thể hiện trong quan niệm của Trung tâm môi trường khu vực về Đông Âu và trung tâm Châu Âu.

+ Quy hoạch và quản lý thống nhất, đồng thuận ở mọi cấp: thể hiện trong quan niệm của UN - HABITAT

+ Rủi ro về môi trường có thể chấp nhận được trong mục đích phát triển: thể hiện trong quan niệm của UNDP.

Từ đó, có thể kết luận rằng: một đô thị bền vững trong quá trình phát triển, quan niệm đầy đủ là: *khi nó đạt được sự thống nhất trong một khuôn khổ bền vững cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường, nhằm nâng cao chất lượng sống của thế hệ hiện tại mà không làm ảnh hưởng tới các nhu cầu phát triển của thế hệ tương lai. Khuôn khổ đó phải thể hiện thống nhất giữa kế hoạch, qui hoạch, quản lý phát triển và hành động thực hiện với sự đồng thuận của mọi thành phần xã hội: nhà nước, tư nhân, cộng đồng; mọi cấp độ: địa phương, thành phố và quốc gia.*

### **1.2. Nguyên tắc chung của sự phát triển đô thị bền vững**

Sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu và khả năng phát triển của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng những nhu cầu của họ, đó là nguyên tắc chung cho sự phát triển bền vững, nó phản ánh qua:

+ Xu hướng phát triển của quá trình hiện tại không làm thế hệ tương lai phải trả giá (như là: kế hoạch kém, nợ nần, suy thoái môi trường, cũng như các hậu quả khác của thế hệ hiện tại mang lại).

+ Có sự phát triển cân bằng giữa các hợp phần: tự nhiên, kinh tế và xã hội. Nói một cách khác, nó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển, đó là sự thay thế từ trạng thái cân bằng này đến trạng thái cân bằng khác.

### **1.3. Quan niệm về tổ chức lãnh thổ đô thị.**

Đô thị là một hình thức quần cư đặc biệt do con người kiến tạo ra, là kết quả của quá trình phát triển của xã hội loài người theo xu hướng phi nông nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng cao. Trong khi đó, hình thức quần cư nông thôn là một loại hình cư trú con người tạo ra, phù hợp và gắn liền với quá trình sản xuất nông nghiệp, ít nhiều phụ thuộc trực tiếp vào các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, như: đất trồng trọt, đất chăn nuôi, nguồn nước tưới tiêu,...và các điều kiện sinh thái khác của các lãnh thổ; ở một chừng mực nào đó, con người vẫn luôn giữ được sự cân bằng sinh thái giữa con người và môi trường tự nhiên. Ngược lại, *đô thị là cấu trúc không gian lãnh thổ đặc biệt do con người hoàn toàn chủ động xây dựng lên, cải tạo và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và môi trường theo ý muốn chủ quan của mình (phục vụ cho các hoạt động kinh tế, xã hội phi nông nghiệp), mà hình thành nên một môi trường nhân tạo (kỹ thuật).* Vì vậy, lịch sử hình thành và phát triển đô thị của các nước trên thế giới đã chứng minh rằng: sự phát triển của các đô thị và tính bền vững của nó có mối quan hệ hữu cơ tương ứng với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các vùng. Đô thị thời văn minh nông nghiệp rõ ràng là có trình độ phát triển

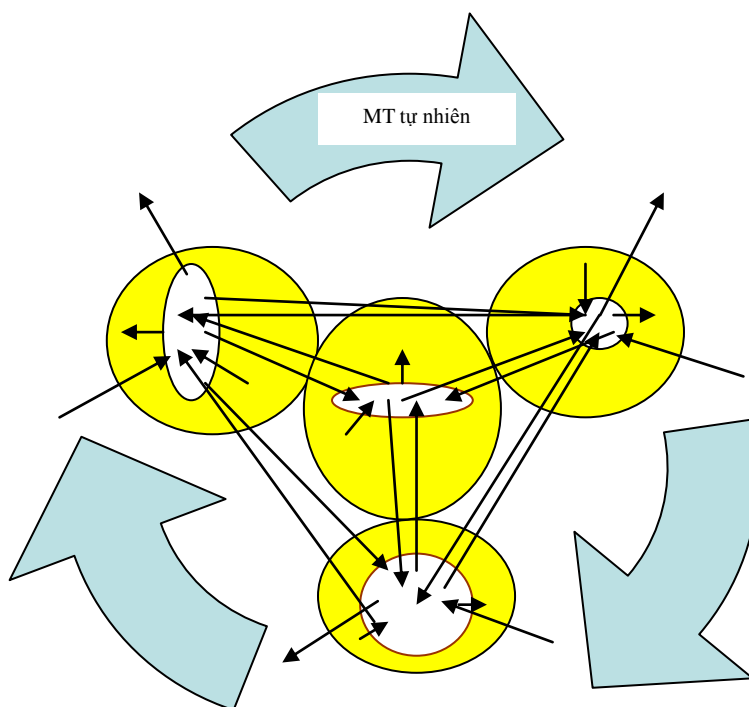
thấp hơn các đô thị ở các thời kỳ văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp. Đồng thời, các đô thị ngày càng có chức năng lớn hơn, phức tạp hơn trong mối quan hệ với sự phát triển trong và ngoài vùng lãnh thổ. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP, 1990)<sup>[1]</sup> đã nhận xét: các đô thị là những hệ sinh thái nhân văn không khép kín. Môi trường và cuộc sống của các đô thị có quan hệ mật thiết với vùng ngoại vi và các vùng phụ cận để trao đổi nguồn năng lượng, các dạng vật chất và thông tin. Do đó, các đô thị sẽ không có sự bền vững về môi trường nếu bị tách rời khỏi những khu vực, nơi mà chúng phụ thuộc về các sản phẩm lương thực - thực phẩm, sự cung cấp của các nguồn tài nguyên, nơi đổ rác thải, nguồn cung cấp sức lao động và tiêu thụ các sản phẩm của các đô thị. Bản thân các đô thị tiêu thụ nhiều tài nguyên hơn so với trữ lượng có trong phạm vi của chúng. Đồng thời, các đô thị cũng tiêu thụ nhiều lương thực - thực phẩm hơn so với sản lượng, mà chúng có thể sản xuất. Các đô thị tạo ra nhiều chất thải hơn khả năng hấp thụ của vùng. Nói một cách khác, đô thị chỉ có thể phát triển bền vững trong một vùng mà nó phụ thuộc cũng đạt được sự phát triển bền vững.

#### ***1.4. Cơ sở của sự phát triển bền vững đô thị.***

Do đó, khi quan niệm cho rằng: đô thị là một hệ sinh thái mở, là cấu trúc không gian lãnh thổ, mà tự thân con người lựa chọn xây dựng nên không gian - môi trường nhân tạo thì đô thị đã trở thành một thực thể chịu sự tác động của những môi trường lớn hơn do xã hội con người tạo ra và bởi môi trường tự nhiên xung quanh, như: vùng lãnh thổ chứa đựng đô thị, các vùng lãnh thổ mà đô thị phụ thuộc, sức hút giữa các đô thị trong hệ thống đô thị,... Mặt khác, sự phát triển bền vững của các đô thị ngoài việc phụ thuộc vào tính phát triển bền vững của vùng mà chúng chịu ảnh hưởng, chúng còn bị sự ràng buộc phần lớn vào “Tài trọng” của chúng đã được thiết kế bởi ý muốn chủ quan của con người về các mặt dân số, kinh tế, xã hội, môi trường: “*sự thiết lập khuôn khổ về phát triển các khía cạnh tự nhiên, kinh tế và xã hội. Khuôn khổ đó phù hợp với những nguồn tài nguyên thiên nhiên*” (Chương trình đô thị của Liên hợp quốc),... thông qua các hệ thống các chỉ tiêu tiêu chuẩn của đô thị (Sự phân loại đô thị, qui hoạch xây dựng đô thị). Ví dụ: diện tích cây xanh, hồ, các khu công nghiệp, du lịch - nghỉ ngơi, giao thông, qui mô dân số,.. Tính bền vững của đô thị cũng sẽ mất khi sự phát triển nội tại của nó vượt quá “Tài trọng” thiết kế cho phép (Hình vẽ minh họa 1). Đây là một vấn đề cơ bản quyết định đến nguyên tắc phát triển bền vững: “*Đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến việc*

đáp ứng các nhu cầu của thế hệ tương lai”, hoặc: “làm giảm nguồn vốn tự nhiên và mang lại nợ nần” (Hội nghị Đô thị 21) .

**Hình 1. Đô thị và các mối quan hệ tương hỗ trong quá trình phát triển bền vững.**

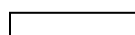


Trong đó:

+ *Vùng chứa đựng đô thị*



+ *Đô thị*



+ *Các mối quan hệ giữa*



*đô thị và vùng chứa đựng, các vùng khác, các đô thị khác trong hệ thống đô thị (quốc gia, khu vực, thế giới)*

Vấn đề đặt ra đối với sự phát triển bền vững của đô thị là cần phải có một chiến lược qui hoạch phát triển và quản lý từng đô thị theo không gian, thời gian, phù hợp giữa “Tải trọng” của đô thị trong mối quan hệ tương hỗ với qui mô lãnh thổ của nó và với các vùng ảnh hưởng và trong hệ thống đô thị quốc gia, khu vực. Chiến lược - qui hoạch phát triển đô

thị tốt thể hiện sự bền vững hài hòa các khía cạnh môi trường tự nhiên - kinh tế - xã hội, thông qua hệ thống chỉ tiêu tiêu chuẩn đô thị, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo các thời kỳ. Về cơ bản, việc xây dựng chiến lược - qui hoạch phát triển đô thị, thực chất là việc xây dựng chiến lược - qui hoạch phát triển tổng hợp của một không gian lãnh thổ đặc biệt (Có thể xem như là cấp vùng, địa phương), đòi hỏi phải có sự tổng hợp tri thức của nhiều lĩnh vực tự nhiên, kinh tế, xã hội, quân sự, văn hóa, chính trị,...Ngoài ra, một đô thị phát triển bền vững chỉ khi có một chiến lược - qui hoạch phát triển tốt với khả năng thực thi đảm bảo trong suốt quá trình phát triển: *“Việc qui hoạch và quản lý phát triển thành phố bền vững đòi hỏi sự thỏa thuận và hợp tác hành động của mọi thành phần xã hội: nhà nước, tư nhân và cộng đồng, mọi cấp độ: địa phương, thành phố và quốc gia”* ( *Chương trình đô thị của Liên hợp quốc*).

## **2. Những vấn đề gợi mở về phát triển đô thị bền vững trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam**

### **2.1. Khái quát về thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam <sup>[6]</sup>:**

Có thể nói, quá trình đô thị hoá như là một quá trình kinh tế - xã hội phức tạp trong sự chuyển dịch từ vùng nông thôn thành vùng đô thị, từ một nước nông nghiệp trở thành một nước công nghiệp; những kết quả của nó là được thể hiện đại diện là hệ thống đô thị.

Quá trình chuyển dịch đó cơ bản được thể hiện qua những nhân tố sau:

*1.1. Trước hết, các nhân tố kinh tế:* (sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành nghề, sự mở rộng và tập trung của nền sản xuất, sự thay đổi về cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ, sự tiến bộ của hệ thống giao thông - vận tải, việc nâng cao năng suất của nền kinh tế nông nghiệp...) ở mỗi vùng, mỗi quốc gia đều không giống nhau và chịu nhiều ảnh hưởng, tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật. Đặc trưng cho thời đại cách mạng khoa học - kĩ thuật là sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, chủ yếu nhờ sự áp dụng sâu sắc khoa học vào sản xuất (bao hàm không chỉ qui trình kĩ thuật mà cả các mặt tổ chức, quản lí,...) và liên quan với nó là sự thay đổi “về chất” của bản thân con người với tư cách là một bộ phận tham gia vào sản xuất (sức lao động).

Khác với cuộc cách mạng công nghiệp, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật cho phép thực hiện mục đích phát triển kinh tế - xã hội mà không làm tăng số lao động trong nền kinh tế quốc dân và tư liệu sản xuất. Mặt khác, cách mạng khoa học - kĩ thuật đã nâng cao đáng kể yêu cầu đối với trình độ chuyên môn của lực lượng lao động, vai trò của con người trong lực lượng sản xuất. Có thể hình dung một cách sơ lược sự thay đổi của cơ cấu

lao động theo lĩnh vực hoạt động trong tương lai dưới dạng thay thế liên tục về tỉ lệ lao động của các khu vực: nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - thương mại - tài chính, khoa học - kĩ thuật; trong đó: thành phần lao động tại khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lao động cao ở thời kỳ tiền công nghiệp và ngày càng giảm dần ở các giai đoạn phát triển sau; thành phần lao động tại khu vực công nghiệp phát triển rất nhanh ở giai đoạn công nghiệp hoá, chiếm tỉ trọng lao động cao nhất ở giai đoạn hậu công nghiệp và sau đó giảm dần do sự thay thế bởi lao động trong khu vực dịch vụ - thương mại - tài chính và khoa học - kĩ thuật. Cơ cấu lao động với sự ưu thế của ngành khoa học - kĩ thuật áp dụng vào lao động sẽ là cơ cấu quyết định cho các thành phố.

Tại Việt Nam, xét về mặt chuyển dịch dân số giữa khu vực nông thôn và thành thị trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2006, quá trình đô thị hoá diễn ra tương đối chậm chạp, không có những “Bước nhảy” đáng kể: tỉ lệ dân số đô thị so với tổng dân số, chỉ tăng trung bình năm khoảng 0,53%, tương đương khoảng 657.130 người (**Bảng 1**).

**Bảng 1. Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn so với tổng dân số**

*Đơn vị tính: %*

<b>Năm</b>	<b>Thành thị</b>	<b>Nông thôn</b>
1995	20,75	79,25
1996	21,08	78,92
1997	22,66	77,34
1998	23,15	76,85
1999	23,61	76,39
2000	24,18	75,82
2001	24,74	75,26
2002	25,11	74,89
2003	25,80	74,20
2004	26,50	73,50
2005	26,88	73,12
2006 (Ước tính)	27,12	72,88

*Nguồn: Niên giám thống kê 2006. Tổng cục thống kê. NXB. Thống kê 2007*

Về mặt chuyển dịch cơ cấu kinh tế: giá trị tổng sản phẩm (GDP) phân theo khu vực kinh tế đã có những bước chuyển đáng kể (**Bảng 2**):



- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: tỉ trọng giá trị tổng sản phẩm so với GDP giảm rõ rệt từ 27,18% (Năm 1995) xuống còn 20,36% (Năm 2006);

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: tỉ trọng giá trị tổng sản phẩm so với GDP tăng từ 28,76% (Năm 1995) lên 41,56% (Năm 2006);

- Khu vực dịch vụ: tỉ trọng giá trị tổng sản phẩm so với GDP lại có xu hướng ổn định và giảm từ 44,06% (Năm 1995) xuống còn 38,08% (Năm 2006).

**Bảng 2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo nhóm ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1995	27,18	28,76	44,06
1996	27,76	29,73	42,51
1997	25,77	32,08	42,15
1998	25,78	32,49	41,73
1999	25,43	34,50	40,07
2000	24,53	36,73	38,74
2001	23,24	38,13	38,63
2002	23,03	38,49	38,48
2003	22,54	39,47	37,99
2004	21,81	40,21	37,98
2005	20,97	41,02	38,01
2006 (Ước tính)	20,36	41,56	38,08

Nguồn: Niên giám thống kê 2006. Tổng cục thống kê. NXB. Thống kê 2007

Như vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta, ngoài sự tác động của các yếu tố vốn đầu tư, kĩ thuật,... có vai trò quan trọng của sự chuyển dịch nguồn lao động từ lĩnh vực kinh tế nông nghiệp sang phi nông nghiệp (**Bảng 3**):

+ Lao động trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản: chiếm 65,10% tổng số lao động đang làm việc (Năm 2000) đã giảm xuống còn 55,70% (Năm 2006);

+ Lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng: chiếm 13,10% tổng số lao động đang làm việc (Năm 2000) đã tăng lên 18,90% (Năm 2006);

Riêng đối với lao động trong các ngành dịch vụ: chiếm 21,80% (Năm 2000) lại tăng lên chiếm tới 25,40% (Năm 2006); trong khi đó, giá trị tổng sản phẩm lại có xu hướng bình ổn, thậm chí còn giảm xuống.

**Bảng 3. Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nhóm ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

<b>Năm</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>
2000	65,10	13,10	21,80
2002	61,90	15,40	22,70
2003	60,30	16,50	23,20
2004	58,80	17,30	23,90
2005	57,30	18,20	24,50
2006 (Ước tính)	55,70	18,90	25,40

*Nguồn: Niên giám thống kê 2006. Tổng cục thống kê. NXB. Thống kê 2007*

### *1.2. Nhóm các nhân tố dân cư và xã hội:*

Quá trình đô thị hoá trong thời cách mạng khoa học - kỹ thuật, khi mà con người đóng vai trò quan trọng trong lực lượng sản xuất thì các nhân tố dân cư mang tính chất đặc trưng cho các đô thị: sự di dân, phân bố dân cư, tái sản xuất dân số, cơ cấu theo tuổi - giới,.. Nếu so với nông thôn, đô thị có những khác biệt lớn về các chỉ số dân cư, như: hệ số sinh đẻ, qui mô gia đình, “sự già” nua của dân cư,.. Dẫn đến tình trạng tạo một thị trường lớn về lao động giản đơn, mà bản thân dân cư đô thị ít tham gia làm việc là một trong những nguyên nhân chính thu hút quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị.

Đồng thời, tính cơ động xã hội, nguồn thông tin xã hội, sự tăng lên khả năng lựa chọn, tính đa dạng của các môi liên hệ xã hội... Tính cơ động xã hội, nghĩa là sự thay đổi vị trí của cá nhân hay tập đoàn người trong không gian kinh tế - xã hội. Sự cơ động là cơ chế quan trọng nhất đối với sự hình thành lối sống đô thị. Những nét mới của sự cơ động xã hội, đặc trưng cho giai đoạn hiện nay của quá trình đô thị hoá, đó là sự sẵn sàng, khả năng của con người đối với việc tiếp thu các thông tin mới, đối với sự thay đổi chỗ ở, việc làm, nhóm xã hội, tính chất nhà ở... tạo điều kiện cho sự hình thành lối sống này. Nhờ sự phát triển của các phương tiện truyền thông - liên lạc đại chúng (đài, tivi, báo chí,...) đã tăng cường tiếp xúc giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn, tạo điều kiện cho sự truyền bá lối sống đô thị của các thành phố và như vậy mở rộng phạm vi của quá trình đô thị hoá, cũng như thu hút nông thôn vào quá trình đô thị hoá.

Mặt khác, tại Việt Nam, quá trình đô thị hoá theo lãnh thổ đang diễn ra mạnh mẽ, nhưng sự xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội đô thị vẫn chưa theo kịp tốc độ đô thị hoá (Chủ yếu là sự bành trướng lãnh thổ của đô thị sang khu vực nông thôn), nên một bộ phận lớn dân cư nông thôn bị mất tư liệu sản xuất (đất đai) không kịp chuyển đổi ngành nghề sản xuất phù hợp đã bị bần cùng hoá bởi mặt trái của lối sống đô thị do thiếu việc làm đã góp phần làm tăng thêm các tệ nạn xã hội đô thị.

Tại các đô thị lớn ở Việt Nam, đây là các hiện tượng rất phổ biến.

*1.4. Nhóm nhân tố địa lý:* trước hết là sự phân bố cư trú của dân cư về mặt không gian dưới dạng hệ thống các điểm dân cư, cơ sở quan trọng cho sự phát triển của quá trình đô thị hoá; nơi tập trung và đẩy mạnh sản xuất, hoàn thiện cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ thông qua việc tăng cường các mối liên hệ qua lại giữa các điểm dân cư, các thành phố trong và ngoài lãnh thổ. Hiện nay, quá trình đô thị hoá qui định những đặc điểm quan trọng của sự phân bố cư trú của dân cư, cũng như sự phát triển của hệ thống đô thị, qui định dạng phân bố cư trú mới theo chức năng - không gian (vùng đô thị hoá) thay thế cho các thành phố cổ điển (“theo điểm”); tăng thêm tầm quan trọng của các thành phố và làm phức tạp thêm mối quan hệ qua lại về mặt chức năng giữa các thành phố,...

Định hướng qui hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 10/1998/QĐ - TTg ngày 23 tháng 01 năm 1998, về mặt tổ chức không gian lãnh thổ:

+ Mạng lưới đô thị cả nước được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm cấp quốc gia như: Thủ đô Hà Nội, các thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế; thành phố trung tâm cấp vùng như: các thành phố Cần Thơ, Biên Hòa, Vũng Tàu, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Vinh, Nam Định, Hạ Long, Việt Trì, Thái Nguyên và Hòa Bình; các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố trung tâm quốc gia, 11 đô thị là trung tâm vùng đã kể trên và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác; các đô thị trung tâm cấp huyện, bao gồm các thị trấn huyện lỵ và các thị xã là vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh trong các vùng ảnh hưởng của đô thị lớn.

+ Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên 10 vùng đô thị hóa đặc trưng của cả nước là: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng; vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và Đông Nam Bộ; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Trung Trung

Bộ; vùng đồng bằng sông Cửu Long; vùng Nam Trung Bộ (Bình Định - Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận); vùng Tây Nguyên; vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh); vùng Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Ninh - Bắc Giang - Bắc Cạn - Thái Nguyên; vùng Lào Cai - Yên Bái - Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Vĩnh Phúc và vùng Tây Bắc.

+ Các đô thị trung tâm lớn như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng,...phải được tổ chức thành các chùm đô thị, có vành đai xanh bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái, tránh sự hình thành các siêu đô thị.

Cho đến nay, cả nước ta có 743 đô thị, trong đó: có 2 thành phố loại đặc biệt, 3 thành phố loại I, 14 đô thị loại II, 36 đô thị loại III, 41 đô thị loại IV và 647 đô thị loại V

Về cơ bản, Việt Nam đã có định hướng về qui hoạch phát triển đô thị và qui hoạch tổng thể đô thị với tầm nhìn đến năm 2020, tạo không ít thuận lợi cho các vùng và địa phương hoạch định chiến lược phát triển lãnh thổ của mình. Nhưng trên thực tế, sự phát triển đô thị ở nhiều nơi vẫn đang gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại trong quá trình tiến tới sự phát triển bền vững, bởi rất nhiều nguyên nhân: do qui hoạch không tốt, quản lí đô thị kém, thiếu thể chế quản lí đô thị, đầu tư xây dựng manh mún, thiếu vốn đầu tư, di dân từ nông thôn vào thành thị quá nhiều...Có rất nhiều tư liệu, thông tin đại chúng đề cập đến các vấn đề này. Ví dụ: tại Hội thảo khoa học: “Những vấn đề về nội dung và phương pháp qui hoạch đô thị” do Hội qui hoạch phát triển đô thị Việt Nam phối hợp với Sở xây dựng Hải dương tổ chức ngày 21/10/2006, có một số ý kiến đáng chú ý sau<sup>[4]</sup>: “Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn trong công tác qui hoạch và phát triển đô thị do nhiều nguyên nhân khác nhau. Những bất cập trong đô thị và qui hoạch, những thiếu sót trong các dự báo phát triển, trong thiết kế các loại đồ án qui hoạch xây dựng...”( NGND.GS.TSKH. Nguyễn Thế Bá); nhận xét về những bất cập của Luật Xây dựng và Nghị định 08/2005/NĐ - CP về qui hoạch xây dựng: “Chỉ đề cập 2 loại qui hoạch: qui hoạch xây dựng vùng và qui hoạch xây dựng đô thị nông thôn, do ngành xây dựng giúp Chính phủ quản lí, chỉ đạo. Còn qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội và qui hoạch ngành do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lí chỉ đạo. Chưa coi qui hoạch ngành cũng là một loại qui hoạch xây dựng...Trong khi đó, nội dung các qui hoạch đều có liên quan mật thiết với nhau...”( PGS.TS.KTS. Huỳnh Đăng Hy) và “Theo qui định lập qui hoạch số 322/BXD - ĐT của Bộ xây dựng năm 1993, nội dung qui hoạch cấu trúc đã bị đơn giản hóa, đặt trọng tâm vào thể hiện qui hoạch sử dụng đất đai, rất coi nhẹ việc thể hiện ý tưởng tổ chức không gian kiến trúc - qui hoạch – tạo bản sắc của đô thị.

*Luật Xây dựng, Nghị định 08 đã đề ra các qui định nhằm khắc phục tình trạng trên, nhưng việc thể hiện ý tưởng vẫn chưa đúng mức, chưa rõ ràng”; hoặc nêu lên những khập khiễng trong quan hệ giữa qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội và qui hoạch chung xây dựng đô thị: “Trong giai đoạn 1995 - 2000, cả nước được phân thành 8 vùng kinh tế - xã hội và tiến hành thành lập qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho 8 vùng này. Kể từ Đại hội Đảng lần thứ IX (2001), cả nước lại phân thành 6 vùng kinh tế - xã hội. Trong khi đó, định hướng qui hoạch tổng thể phát triển mạng lưới đô thị lại phân chia cả nước thành 10 vùng đô thị hóa và tiến hành lập qui hoạch xây dựng vùng cho các vùng này.” (TS. Trần Hồng Quang)...*

Như vậy, có thể thấy rằng: quá trình đô thị hóa ở nước ta đang diễn ra theo chiều hướng quá trình “Đô thị hóa giả tạo”, thể hiện chủ yếu ở chỗ: đô thị “Bành trướng” lãnh thổ sang khu vực nông thôn, còn bản thân cơ sở hạ tầng sản xuất và cơ sở hạ tầng xã hội của đô thị,... vẫn chưa phát triển tương xứng với qui mô, loại của đô thị. Đây là một vấn đề bức xúc, thách thức lớn cần phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển đô thị và vấn đề an ninh lương thực trong nước và xuất khẩu lương thực ở nước ta hiện nay; đặc biệt, cần hạn chế hiện tượng “Đô thị hóa giả tạo”, mà chú trọng phát triển đô thị hóa theo chiều sâu: nâng cao chất lượng đô thị, phân bố hợp lý mạng lưới quần cư đô thị theo lãnh thổ, phát triển hài hòa giữa khu vực nông thôn và thành thị.

Phải chăng đã đến lúc phải có những điều tra cơ bản, toàn diện hệ thống đô thị Việt Nam, rà soát và đánh giá lại toàn bộ hệ thống từ công tác: qui hoạch, tổ chức - quản lý, thể chế đô thị, chiến lược phát triển đô thị... đã phù hợp với trình độ phát triển thực tế của đất nước hay chưa? Nhằm kiện toàn tổ chức lại hệ thống đô thị, phát triển đô thị vững chắc từng bước thích hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo sự cân bằng giữa nông thôn và thành thị, tránh sự lãng phí tài nguyên thiên nhiên (Đặc biệt là: đất và nước), giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không vì sự phát triển của thế hệ hôm nay mà ảnh hưởng tới tương lai phát triển của thế hệ mai sau.

Chiến lược - qui hoạch phát triển đô thị phù hợp với chức năng đô thị theo các thời kỳ, cần đáp ứng được các yêu cầu cơ bản sau:

*Về mặt tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên của lãnh thổ:*

Đánh giá các khả năng đáp ứng, cung cấp các nguồn nguyên - nhiên liệu, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của lãnh thổ đối với các mục đích khai thác, sử dụng lãnh thổ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đô thị, phù hợp với các qui luật vận động tự nhiên của lãnh thổ. Nội dung chính của vấn đề này là phải tiến hành các bước nghiên cứu:

+ Điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường của lãnh thổ; phân vùng tự nhiên của lãnh thổ.

+ Đánh giá phân hạng mức độ thuận lợi các khả năng phát triển tự nhiên của các vùng lãnh thổ đối với các mục đích khai thác, sử dụng các vùng lãnh thổ phù hợp với các qui luật vận động của tự nhiên; xây dựng các phương án, mô hình giả định về việc qui hoạch các khu sản xuất, nghỉ ngơi - du lịch, cơ sở hạ tầng đô thị: giao thông, điện, hệ thống cung cấp nước sạch, hệ thống thoát nước thải, nhà ở,....

Xây dựng chiến lược phát triển về cải tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên của lãnh thổ: các chỉ tiêu môi trường, các chỉ tiêu khai thác tài nguyên thiên nhiên lãnh thổ phù hợp với chức năng đô thị (Qui mô khai thác lãnh thổ: sử dụng đất, nước,...).

#### *Về mặt kinh tế:*

Trên cơ sở về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, khả năng khai thác và quản lý lãnh thổ, xây dựng các phương án khai thác, sử dụng điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội thích hợp. Nội dung cơ bản của vấn đề là:

+ Điều tra cơ bản hiện trạng các nguồn lực kinh tế, khả năng tổ chức quản lý kinh tế của lãnh thổ.

+ Đánh giá mức độ thuận lợi về khả năng huy động các nguồn lực trên trong hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế, tổ chức và quản lý lãnh thổ: tài chính, khả năng thu hút vốn đầu tư, qui mô sản xuất và phân bố các ngành nghề sản xuất vật chất, dịch vụ, nhu cầu các nguồn lực (tài nguyên thiên nhiên, lao động,...).

Xây dựng chiến lược về phát triển các nguồn lực kinh tế, tổ chức quản lý lãnh thổ,...

#### *Về mặt xã hội:*

+ Điều tra cơ bản hiện trạng các nguồn lực xã hội

+ Đánh giá mức độ thuận lợi về khả năng huy động các nguồn lực trên trong hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế, tổ chức và quản lý lãnh thổ: qui mô dân số - lao động, gia tăng dân số tự nhiên, gia tăng dân số - lao động cơ học, chất lượng dân số - lao động...

*Về các mặt khác, như: văn hóa, chính trị, quân sự,...*

+ Các yếu tố về truyền thống cư trú của các dân tộc,...

+ Các yếu tố về quốc phòng,....

+ Các yếu tố về địa chính trị,...

*Xây dựng các thể chế, chính sách quản lý đô thị*

Từ đó, lựa chọn các mục đích phát triển phù hợp với điều kiện thuận lợi về lãnh thổ của đô thị, tương ứng với chức năng của đô thị; đánh giá các phương án khai thác, sử dụng lãnh thổ từ các điều kiện tiên quyết nêu trên, trên cơ sở phân tích các lợi ích và chi phí kinh tế - tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; xây dựng các phương án, mô hình phát triển. Dự báo hiệu quả, các tác động tích cực và tiêu cực trong việc áp dụng, sử dụng các phương án, mô hình trên trong thực tế và các giải pháp điều chỉnh.

### **Kết luận:**

Phát triển bền vững đô thị trở thành vấn đề cấp thiết, khi mà con người đã không có sự kiểm soát kịp thời các hành vi của mình trong quá trình phát triển đã phá vỡ ít nhiều đến “Tải trọng” lãnh thổ của đô thị được thiết kế theo ý đồ chủ quan của mình về sự cân bằng phát triển giữa các nhân tố tự nhiên, kinh tế và xã hội trên lãnh thổ của đô thị, các mối quan hệ tương hỗ với các vùng mà nó phụ thuộc, các đô thị khác trong hệ thống đô thị bởi sự khiếm khuyết của công tác dự báo trong chiến lược phát triển bền vững đô thị (Tầm nhìn về phát triển). Phát triển bền vững đô thị trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam là con đường tất yếu, quyết định đến sự phát triển chung của đất nước. Tất nhiên, phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn là con đường phát triển bền vững của nước ta hiện nay trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm đưa nước ta trở thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. – *Khái niệm đô thị bền vững và ứng dụng tại Việt Nam*. Dự án VIE/01/021. Hà Nội 2002, 31 tr.
2. Đào Hoàng Tuấn – *Phát triển bền vững đô thị: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới*. NXB. Khoa học xã hội. Hà Nội 2008, 334 tr.
3. Lê Hồng Kế và các cộng sự – *Phân tích những tác động của chính sách đô thị hóa đối với sự phát triển bền vững ở Việt Nam*. NXB Lao động xã hội. Hà Nội 2006, 66 tr.
4. Minh Huyền – *Tìm lời giải cho qui hoạch đô thị*. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày 5/11/2006)



5. Thaddeus C. Trzyna và Julia K. Osborn. Người dịch: Kiều Gia Như - *Thế giới bền vững. Định nghĩa và trách nhiệm phát triển bền vững*. Tài liệu lưu hành nội bộ. Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học & công nghệ. Hà Nội 2001, 311 tr.
6. Trần Thị Tuyết – *Thực trạng đô thị hóa và vấn đề đói nghèo của thành phố Hà Nội*. Viện nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững. Đề tài cấp Viện năm 2007, 35 tr.
7. Website: <http://www.rec.org/REC/programs/Sustainablecities/contac.html#rec>